

Số: 69 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2022
lỗi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm trước

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý IV/2022 lỗi và LNST quý IV/2022 chênh lệch trên 10% so với LNST quý IV/2021 như sau:

Quý IV/2022, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chúng tôi chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid chung của Việt Nam và toàn cầu. Công ty chúng tôi đã rất cố gắng để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, thúc đẩy tăng sản lượng bán hàng. Lợi nhuận sau thuế quý IV/2022 chênh lệch trên 10% so với LNST quý IV/2021, đồng thời LNST quý IV/2022 cũng bị lỗ (chuyển l do tăng thuế TNDN phải nộp trong quý IV/22, vì công ty chúng tôi tính loại trừ chi phí lãi vay theo nghị định 68/2020/NĐ-CP.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		337.555.284.659	297.729.585.682
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.902.024.567	1.900.316.037
1, Tiền	111	3	13.902.024.567	1.900.316.037
II - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.360.809.162	39.587.061.980
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		124.446.984.208	26.713.013.390
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.997.462.956	12.858.042.202
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	882.673.978	982.318.368
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(966.311.980)	(966.311.980)
III - Hàng tồn kho	140	5	141.519.372.253	206.965.607.895
1, Hàng tồn kho	141		141.519.372.253	206.965.607.895
IV - Tài sản ngắn hạn khác	150		38.773.078.677	49.276.599.770
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	11.204.858.049	3.284.802.283
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.568.220.628	45.991.797.487
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.643.974.390.364	1.737.431.008.695
I - Tài sản cố định	220		1.435.826.705.640	1.459.225.548.854
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.435.826.705.640	1.459.225.548.854
Nguyên giá	222		2.019.494.356.580	1.945.128.577.908
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-583.667.650.940	-485.903.029.054
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
II - Tài sản dở dang dài hạn	240		6.108.535.769	51.651.908.775
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.108.535.769	51.651.908.775
III - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	0	0
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0

IV- Tài sản dài hạn khác	260		202.039.148.955	226.553.551.066
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	202.039.148.955	226.553.551.066
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.981.529.675.023	2.035.160.594.377
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.507.957.289.252	1.566.395.129.126
I - Nợ ngắn hạn	310		790.551.854.094	643.995.185.708
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	97.757.439.918	163.217.448.517
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.300.217.757	14.932.389.363
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	11.905.200.548	7.697.083.235
4, Phải trả người lao động	314		4.537.017.641	4.105.262.824
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.442.649.010	21.090.690.820
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		877.062.035	1.278.924.346
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	653.732.267.185	431.673.386.603
II - Nợ dài hạn	330		717.405.435.158	922.399.943.418
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	717.405.435.158	922.399.943.418
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		473.572.385.771	468.765.465.251
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	473.572.385.771	468.765.465.251
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.146.402.957	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.339.482.437	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.806.920.520	5.078.600.157
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.981.529.675.023	2.035.160.594.377

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiếu



Vương Thị Bích Ngọc

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	451.486.792.832	332.466.393.251	1.200.141.215.532	1.336.983.808.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		324.240.742	0	491.138.890	114.927.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		451.162.552.090	332.466.393.251	1.199.650.076.642	1.336.868.881.246
4. Giá vốn hàng bán	11	19	402.749.847.260	299.086.340.452	1.014.605.453.442	1.199.445.229.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		48.412.704.830	33.380.052.799	185.044.623.200	137.423.651.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10.038.179	545.359.813	62.894.794	916.065.011
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	33.381.344.097	25.401.378.842	116.925.400.428	92.789.119.439
Trong đó lãi vay phải trả	23		32.982.966.305	25.218.940.839	115.805.243.168	92.438.578.150
8. Chi phí bán hàng	25		1.336.997.330	3.037.460.322	11.960.428.929	15.474.228.841
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.808.091.971	3.156.221.796	37.711.800.896	10.045.109.820
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.896.309.611	2.330.351.652	18.509.887.741	20.031.258.697
11. Các khoản thu nhập khác	31		6.100.000	477.508.881	15.797.000	707.606.648
12. Chi phí khác	32		38.163.071	1.718.444.484	813.627.273	2.509.039.260
13. Lợi nhuận khác	40		-32.063.071	-1.240.935.603	-797.830.273	-1.801.432.612
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.864.246.540	1.089.416.049	17.712.057.468	18.229.826.085
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	10.013.625.263	541.445.066	12.905.136.948	4.127.773.069
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-6.149.378.723	547.970.983	4.806.920.520	14.102.053.016
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-163	14	127	372

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

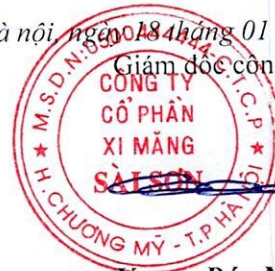
Giám đốc công ty



Phạm Tiến Hiền



Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		17.712.057.468	18.229.826.085
2.Điều chỉnh cho các khoản			214.627.127.520	176.261.524.449
- Khấu hao tài sản cố định	02		97.764.621.886	84.739.011.310
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62.894.794)	(916.065.011)
- Chi phí lãi vay	06		116.925.400.428	92.438.578.150
3.Lợi nhuận từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		232.339.184.988	194.491.350.534
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(93.270.226.089)	(26.998.437.881)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		65.446.235.642	(83.211.473.343)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		58.437.839.874	(422.188.580.272)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.920.055.766)	(1.906.390.714)
-Tiền lãi vay đã trả	14		(116.925.400.428)	(92.438.578.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(217.536.020.685)	(21.375.681.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(79.428.442.464)	(453.627.791.630)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		74.365.778.672	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		74.365.778.672	0
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		1.261.136.590.964	957.458.051.319
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.244.072.218.642)	(504.717.233.703)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.064.372.322	452.740.817.616
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12.001.708.530	(886.974.014)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.900.316.037	2.847.049.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	13.902.024.567	1.960.075.830

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiểu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	429.091.327	97.976.840
Tiền gửi ngân hàng	13.462.933.240	1.802.339.197
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	-
	13.902.024.567	1.900.316.037

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	82.673.978	182.318.368
- Phải thu khác	-	-
	882.673.978	982.318.368

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	125.469.505.243	205.530.703.628
Công cụ, dụng cụ	246.909.723	204.638.775
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	15.802.957.287	1.230.265.492
	141.519.372.253	206.965.607.895

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	11.204.858.049	3.101.468.952
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	183.333.331
	11.204.858.049	3.284.802.283
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	202.039.148.955	226.283.846.823
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	269.704.243
	202.039.148.955	226.553.551.066

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty C-hope	29.855.406.726	29.328.763.836
Công ty CP Cát Hải	473.337.036	37.062.885.782
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt	3.714.078.111	28.374.314.355
Các đối tượng khác	93.570.024.771	97.780.248.380
Phải trả dài hạn		
	97.757.439.918	163.217.448.517

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.697.010.635	13.519.714.341	9.311.588.028	11.905.136.948
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.600	787.200	796.200	63.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.149.617.170	2.149.617.170	0
Thuế, lệ phí khác				0
	7.697.083.235	15.670.118.711	11.462.001.398	11.905.200.548

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	623.509.162.178	1.302.355.770.933	18.012.384.200	761.970.597	489.290.000	1.945.128.577.908
Số tăng trong kỳ	49.179.348.040	23.649.301.002	1.537.129.630	-	-	74.365.778.672
- Mua sắm mới	49.179.348.040	23.649.301.002	1.537.129.630	-	-	74.365.778.672
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	672.688.510.218	1.326.005.071.935	19.549.513.830	761.970.597	489.290.000	2.019.494.356.580
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.877.220.441	333.148.940.121	7.894.918.977	713.511.287	268.438.228	485.903.029.054
Số tăng trong kỳ	26.657.319.897	68.215.371.457	2.814.465.500	23.959.304	53.505.728	97.764.621.886
- Trích khấu hao	26.657.319.897	68.215.371.457	2.814.465.500	23.959.304	53.505.728	97.764.621.886
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	170.534.540.338	401.364.311.578	10.709.384.477	737.470.591	321.943.956	583.667.650.940
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	479.631.941.737	969.206.830.812	10.117.465.223	48.459.310	220.851.772	1.459.225.548.854
Tại ngày cuối kỳ	502.153.969.880	924.640.760.357	8.840.129.353	24.500.006	167.346.044	1.435.826.705.640

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2022
Vay ngắn hạn	653.732.267.185	864.225.690.964	642.166.810.382	431.673.386.603
- Vay ngân hàng	341.570.140.925	690.902.281.634	621.560.346.109	272.228.205.400
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	199.694.579.373	394.655.818.987	361.390.740.598	166.429.500.984
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	35.757.083.831	110.116.906.807	137.161.973.192	62.802.150.216
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	56.759.786.005	117.770.864.124	94.207.632.319	33.196.554.200
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	49.358.691.716	68.358.691.716	28.800.000.000	9.800.000.000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9.400.000	0		9.400.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	312.152.726.260	173.323.409.330	20.606.464.273	159.435.781.203
Ngân hàng Sài Gòn thương tính CN thủ đô	2.125.478.000	-119.168.000		2.244.646.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM PGD kinh đô	0		6.631.200.000	6.631.200.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	317.625.010	8	105.874.998	423.500.000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	220.285.223.250	113.452.577.322		106.832.645.928
Ngân hàng công thương việt nam cn tiền sơn	0		9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP tiên Phong-CN Hoàn Kiếm	0		4.869.389.275	4.869.389.275
Ngân hàng SHB Hà Nam	89.424.400.000	59.990.000.000		29.434.400.000
Vay dài hạn	717.405.435.158	396.910.900.000	601.905.408.260	922.399.943.418
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	0		582.312.513	582.312.513
Ngân hàng Sài Gòn thương tin CN thủ đô	3.714.522.000		7.938.103.000	11.652.625.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nam	50.439.255.890		94.183.176.346	144.622.432.236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	157.933.370.792	74.980.900.000	186.315.000.000	269.267.470.792
Công ty CP xi măng Hoàng Long	243.352.906.849	320.900.000.000	77.547.093.151	
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	261.965.379.627	1.030.000.000	235.339.723.250	496.275.102.877
Tổng	1.371.137.702.343	1.261.136.590.964	1.244.072.218.642	1.354.073.330.021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	23.339.482.437	468.765.465.251
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.806.920.520	4.806.920.520
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	28.146.402.957	473.572.385.771

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	378.390.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	378.390.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2021 VND	2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	378.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	37.839.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	37.839.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.331.543.932	3.331.543.932
Cộng	3.331.543.932	3.331.543.932

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.199.650.076.642	1.336.868.881.246
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>1.199.650.076.642</i>	<i>1.336.868.881.246</i>
	1.199.650.076.642	1.336.868.881.246

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.014.605.453.442	1.199.445.229.460
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	1.014.605.453.442	1.199.445.229.460

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.894.794	916.065.011
	62.894.794	916.065.011

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	115.805.243.168	92.438.578.150
	115.805.243.168	92.438.578.150

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	647.639.461	749.244.615
Chi phí nhân công	11.312.789.468	14.724.984.226
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	11.960.428.929	15.474.228.841

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.746.166	3.921.593.604
Chi phí nhân công	6.620.923.881	700.198.380

Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.745.026.309	2.296.648.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.576.900	395.340.742
Chi phí khác bằng tiền	28.390.431.357	2.731.328.581
Cộng	38.278.704.613	10.045.109.820

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.135.171.985.803	954.428.408.367
Chi phí nhân công	46.881.386.319	27.797.875.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.998.110.561	101.890.967.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.605.921.340	161.989.605.353
Chi phí khác bằng tiền	7.304.309.763	36.394.978.298
Cộng	1.531.961.713.786	1.282.501.834.548

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.712.057.468	18.229.826.085
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	46.813.627.273	2.409.039.260
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	64.525.684.741	20.638.865.345
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	64.525.684.741	20.638.865.345
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.905.136.948	4.127.773.069
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	12.905.136.948	4.127.773.069

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 18 tháng 01 năm 2023

Phạm Tiến Hiểu

Vương Thị Bích Ngọc



Vương Đức Nhật